

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 6 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch (từ ngày 25/4/2016)
Ông Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch (đến ngày 25/4/2016)
Ông Vũ Đình Hiền	Ủy Viên
Ông Vũ Quang Khánh	Ủy Viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Ủy Viên (từ ngày 25/4/2016)
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy Viên
Ông Đặng Quang Tuấn	Ủy Viên (từ ngày 25/4/2016)
Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy Viên (từ ngày 25/4/2016)
Ông Mai Thế Cung	Ủy Viên (đến ngày 25/4/2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2016)

Ban kiểm soát

Ông Lê Đức Bình	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Ủy viên
Bà Hoàng Thúy Hương	Ủy viên (từ ngày 25/4/2016)
Ông Đặng Minh Thao	Ủy viên (đến ngày 25/4/2016)

Trụ sở đăng ký

Số 37 Phan Bội Châu
Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Số liệu so sánh

Chúng tôi không đưa ra kết luận soát xét ngoại trừ nhưng muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính rằng các số liệu so sánh, không bao gồm các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh 39 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, là số liệu căn cứ trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 trong báo cáo kiểm toán ngày 16 tháng 3 năm 2016 và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 trong báo cáo soát xét ngày 20 tháng 8 năm 2015.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện điều chỉnh lại số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày 1 tháng 1 năm 2016 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng các điều chỉnh đó là không phù hợp hoặc không được áp dụng đúng.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-118-HN



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND Điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		266.676.158.453	262.772.643.455
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	108.967.465.016	121.856.443.710
Tiền	111		12.314.131.683	28.856.443.710
Các khoản tương đương tiền	112		96.653.333.333	93.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		819.196.800	580.264.400
Chứng khoán kinh doanh	121	10(a)	3.227.126.414	3.227.126.414
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	10(a)	(2.407.929.614)	(2.646.862.014)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.063.102.843	57.253.507.144
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	50.500.427.280	56.962.647.213
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.568.271.170	990.789.136
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	21.671.811.870	9.632.443.406
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(10.677.407.477)	(10.332.372.611)
Hàng tồn kho	140	14	83.891.636.528	82.209.075.238
Hàng tồn kho	141		91.255.068.793	89.572.507.503
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.363.432.265)	(7.363.432.265)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.934.757.266	873.352.963
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.667.701.385	612.623.216
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		267.055.881	260.729.747

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND Điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.536.721.069.782	1.249.256.990.888
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.643.333.200	2.659.905.500
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		406.341.561	406.341.561
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	21.236.333.200	21.252.905.500
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	13	(18.999.341.561)	(18.999.341.561)
Tài sản cố định	220		748.059.635.094	810.756.442.915
Tài sản cố định hữu hình	221	15	735.686.045.852	798.537.289.879
<i>Nguyên giá</i>	222		2.074.240.234.674	2.076.438.017.856
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.338.554.188.822)	(1.277.900.727.977)
Tài sản cố định vô hình	227	16	12.373.589.242	12.219.153.036
<i>Nguyên giá</i>	228		14.510.627.524	14.510.627.524
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.137.038.282)	(2.291.474.488)
Bất động sản đầu tư	230	17	90.686.244.560	92.575.541.322
<i>Nguyên giá</i>	231		113.357.805.704	113.357.805.704
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(22.671.561.144)	(20.782.264.382)
Tài sản dở dang dài hạn	240		619.128.139.905	142.880.146.943
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	619.128.139.905	142.880.146.943
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10(b)	70.131.200.000	194.312.559.955
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		68.000.000.000	192.181.359.955
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		57.224.000.000	57.224.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(55.092.800.000)	(55.092.800.000)
Tài sản dài hạn khác	260		6.072.517.023	6.072.394.253
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.842.517.023	1.842.394.253
Tài sản dài hạn khác	268		4.230.000.000	4.230.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.803.397.228.235	1.512.029.634.343

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND Điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		695.272.909.123	473.213.020.124
Nợ ngắn hạn	310		255.655.118.844	260.292.573.929
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	18.438.990.402	15.801.399.524
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.819.154.052	37.594.443
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	20.315.256.974	13.309.277.579
Phải trả người lao động	314		11.538.500.194	13.527.588.078
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	2.395.670.689	3.775.271.254
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		562.102.990	576.386.612
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	18.664.068.968	45.197.730.364
Vay ngắn hạn	320	24(a)	141.122.287.500	157.403.540.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25(a)	20.000.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	15.799.087.075	10.663.786.075
Nợ dài hạn	330		439.617.790.279	212.920.446.195
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		689.927.440	624.650.440
Phải trả dài hạn khác	337		1.890.212.098	1.708.656.858
Vay dài hạn	338	24(b)	427.288.500.000	206.902.500.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19(a)	4.749.150.741	3.684.638.897
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25(b)	5.000.000.000	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND Điều chỉnh lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.108.124.319.112	1.038.816.614.219
Vốn chủ sở hữu	410	27	1.108.124.319.112	1.038.816.614.219
Vốn cổ phần	411	28	684.709.410.000	639.934.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	639.934.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	306.482.840.509	319.444.056.316
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.339.764.826	65.535.273.194
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		25.176.380.847	12.038.387.261
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.163.383.979	53.496.885.933
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.020.334.055	6.331.314.987
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.803.397.228.235	1.512.029.634.343

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yến
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND Điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		282.796.412.838	301.196.310.057
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.409.718.939
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	8	282.796.412.838	298.786.591.118
Giá vốn hàng bán	11	8	214.352.994.084	223.387.731.887
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	8	68.443.418.754	75.398.859.231
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	57.517.000.771	3.462.843.369
Chi phí tài chính	22	32	6.879.516.247	20.975.089.845
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.662.441.623</i>	<i>11.057.793.351</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24		8.060.674.635	1.913.761.647
Chi phí bán hàng	25		3.302.200.792	2.961.007.350
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	26.441.016.158	21.244.030.990
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		97.398.360.963	35.595.336.062
Thu nhập khác	31		776.510.337	500.010.247
Chi phí khác	32		609.470.902	144.938.007
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		167.039.435	355.072.240
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		97.565.400.398	35.950.408.302
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	18.648.485.507	7.441.654.576
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	35	1.064.511.844	(273.081.643)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		77.852.403.047	28.781.835.369

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND Điều chỉnh lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		77.852.403.047	28.781.835.369
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		80.163.383.979	28.946.426.293
Cổ đông không kiểm soát	62		(2.310.980.932)	(164.590.924)
				Điều chỉnh lại
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.171	423

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yến
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2016 VND	30/6/2015 VND Điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	97.565.400.398	35.950.408.302
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	64.716.551.662	64.819.654.338
Các khoản dự phòng	03	25.106.102.466	26.490.932.900
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.833.516.625)	8.598.771.365
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(59.825.989.128)	(5.290.672.902)
Chi phí lãi vay	06	6.662.441.623	11.057.793.351
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	131.390.990.396	141.626.887.354
Biến động các khoản phải thu	09	(12.131.964.155)	(20.914.952.899)
Biến động hàng tồn kho	10	(1.682.561.290)	(123.515.724)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	12.195.673.382	8.653.948.456
Biến động chi phí trả trước	12	(3.055.200.939)	2.582.309.520
		126.716.937.394	131.824.676.707
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.950.624.764)	(11.436.867.426)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.457.500.331)	(59.112.190.954)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	70.400.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.792.499.000)	(4.183.218.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	104.516.313.299	57.162.800.260
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(479.422.086.530)	(1.525.262.075)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	618.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	183.600.000.000	70.000.000.000
Tiền thu lãi và cổ tức	27	2.831.898.701	4.025.480.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(292.372.187.829)	72.500.218.624

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**Mẫu B 03a – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2016 VND	30/6/2015 VND Điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	307.928.487.321	49.402.796.328
Tiền trả nợ gốc vay	34	(101.003.754.821)	(124.854.448.828)
Tiền trả cổ tức	36	(31.957.725.700)	(159.890.417.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	174.967.006.800	(235.342.070.360)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(12.888.867.730)	(105.679.051.476)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	121.856.443.710	211.227.660.408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(110.964)	137.686
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	108.967.465.016	105.548.746.618

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởngVũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 4 công ty con (1/1/2016: 4 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2016: 2 công ty liên kết) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	
			30/6/2016	1/1/2016
Công ty con				
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Quảng Ninh	100,0%	100,0%
Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO	Kinh doanh bất động sản	Hải Phòng	100,0%	100,0%
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên	Hải Phòng	100,0%	100,0%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	Đào tạo nghề	Hải Phòng	70,0%	70,0%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Hải Phòng	45,1%	45,1%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Cung cấp dịch vụ bốc xếp hàng hóa	Hải Phòng	-	30,0%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty và các công ty con có 487 nhân viên (1/1/2016: 504 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản cố gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về va các công ty con thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	7 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 4 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 30 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí phục vụ quá trình mua và nhận bàn giao tàu mới

Chi phí phục vụ quá trình mua và nhận bàn giao tàu mới bao gồm phí giám định tàu, phí khảo sát tàu và phí tư vấn luật sư ký kết mua tàu P18. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1,5 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty và các công ty con thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 1 đến 2,5 năm/lần. Chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và trong kỳ kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, ngoại trừ khoản lợi nhuận bất thường từ việc chuyển nhượng công ty liên kết có giá trị là 51.359 triệu VND (Thuyết minh 31).

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, một công ty liên kết của Công ty (Thuyết minh 10(b)).

8. Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu;
- Hoạt động khác.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	197.151.937.650	209.159.653.020	65.948.367.770	76.355.614.227	19.696.107.418	13.271.323.871	-	-	282.796.412.838	298.786.591.118
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	3.429.264.510	4.357.721.087	23.320.649.094	20.280.289.824	(26.749.913.604)	(24.638.010.911)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	197.151.937.650	209.159.653.020	69.377.632.280	80.713.335.314	43.016.756.512	33.551.613.695	(26.749.913.604)	(24.638.010.911)	282.796.412.838	298.786.591.118
Kết quả kinh doanh của bộ phận	55.976.551.063	66.836.877.594	6.893.055.259	5.235.645.475	5.573.812.432	3.326.336.162	-	-	68.443.418.754	75.398.859.231
Chi phí không phân bổ									(29.743.216.950)	(24.205.038.340)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	38.700.201.804	51.193.820.891							38.700.201.804	51.193.820.891
Phần lãi trong công ty liên kết									8.060.674.635	1.913.761.647
Thu nhập khác									58.293.511.108	3.962.853.616
Chi phí khác									(7.488.987.149)	(21.120.027.852)
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(18.648.485.507)	(7.441.654.576)
(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại									(1.064.511.844)	273.081.643
Lợi nhuận thuần sau thuế	77.852.403.047	28.781.835.369							77.852.403.047	28.781.835.369

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND Điều chỉnh lại	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND Điều chỉnh lại
Tài sản của bộ phận	1.454.838.457.351	1.169.774.905.790	37.417.879.425	35.822.145.449	186.031.070.103	196.500.356.235	1.678.287.406.879	1.402.097.407.474
Tài sản không phân bổ							125.109.821.356	109.932.226.869
Tổng tài sản							1.803.397.228.235	1.512.029.634.343
Nợ phải trả của bộ phận	642.811.991.330	410.853.791.673	12.819.693.581	5.019.695.589	16.228.004.503	8.812.303.022	671.859.689.414	424.685.790.284
Các khoản nợ không phân bổ							23.413.219.709	48.527.229.840
Tổng nợ phải trả							695.272.909.123	473.213.020.124
Chị tiêu vốn	479.422.086.530	-	-	-	-	1.525.262.075	479.422.086.530	1.525.262.075
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	60.937.060.945	60.937.060.945	310.953.127	310.953.127	1.477.292.454	1.627.112.254	62.725.306.526	62.875.126.326
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	101.948.374	55.231.250	101.948.374	55.231.250
Khấu hao bất động sản đầu tư	-	-	-	-	1.889.296.762	1.889.296.762	1.889.296.762	1.889.296.762

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	308.650.917	584.056.654
Tiền gửi ngân hàng	12.005.480.766	28.272.387.056
Các khoản tương đương tiền	96.653.333.333	93.000.000.000
	<u>108.967.465.016</u>	<u>121.856.443.710</u>

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2016			1/1/2016				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải Vitaco	85.333	3.227.126.414	819.196.800	2.407.929.614	85.333	3.227.126.414	580.264.400	2.646.862.014

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2016				1/1/2016					
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết										
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,1%	45,1%	68.000.000.000	-	(*)	45,1%	45,1%	59.940.422.236	-	(*)
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (**)	-	-	-	-	(*)	30,0%	30,0%	132.240.937.719	-	(*)
			68.000.000.000	-				192.181.359.955	-	

Đơn vị khác	30/6/2016				1/1/2016					
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần An Phú			57.224.000.000	(55.092.800.000)	(*)			57.224.000.000	(55.092.800.000)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	21.199.555.124	36.319.965.374
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	7.331.335.499	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hải Phòng	6.745.318.499	-
Các khách hàng khác	15.224.218.158	20.642.681.839
	50.500.427.280	56.962.647.213

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	21.199.555.124	36.319.965.374
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	1.458.490.022	2.217.872.937
Công ty Cổ phần Xăng dầu B12	358.325.739	137.268.600
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	1.616.525	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	-	296.224.921
	23.017.987.410	38.971.331.832

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tạm ứng	2.637.617.732	1.710.157.963
Phải thu chi hộ cảng phí, hoa tiêu	18.322.471.420	5.351.747.970
Phải thu khác	711.722.718	2.570.537.473
	21.671.811.870	9.632.443.406

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú (i)	18.663.000.000	18.663.000.000
Ký cược, ký quỹ	2.573.333.200	2.589.905.500
	21.236.333.200	21.252.905.500

- (i) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 1 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 5 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, do Công ty Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú không thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Biên bản thỏa thuận tương ứng, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/6/2016		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phú Lộc	Trên 3 năm	4.045.000.000	(4.045.000.000)	-
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	Trên 3 năm	1.435.000.000	(1.435.000.000)	-
Khác	Trên 3 năm	5.533.749.038	(5.533.749.038)	-
		29.676.749.038	(29.676.749.038)	-

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(10.677.407.477)
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn	(18.999.341.561)

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Số ngày quá hạn	1/1/2016		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phú Lộc	Trên 3 năm	4.045.000.000	(4.045.000.000)	-
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	Trên 3 năm	1.435.000.000	(1.435.000.000)	-
Khác	Trên 3 năm	5.350.971.811	(5.188.714.172)	162.257.639
		29.493.971.811	(29.331.714.172)	-

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(10.332.372.611)
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn	(18.999.341.561)

14. Hàng tồn kho

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	46.791.397.071	(7.363.432.265)	44.516.112.767	(7.363.432.265)
Công cụ và dụng cụ	670.834.546	-	700.462.728	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.300.480.247	-	35.248.129.154	-
Hàng hóa	10.492.356.929	-	9.107.802.854	-
	91.255.068.793	(7.363.432.265)	89.572.507.503	(7.363.432.265)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có 7.982 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2016: 7.982 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	47.625.933.966	18.465.726.232	2.193.982.063	2.008.152.375.595	2.076.438.017.856
Thanh lý	-	(1.790.000.000)	-	(407.783.182)	(2.197.783.182)
Biến động khác	-	32.811.447	85.978.553	(118.790.000)	-
Số dư cuối kỳ	47.625.933.966	16.708.537.679	2.279.960.616	2.007.625.802.413	2.074.240.234.674
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.327.372.979	11.329.849.764	2.021.312.411	1.249.222.192.823	1.277.900.727.977
Khấu hao trong kỳ	716.110.586	991.683.514	88.671.842	60.928.840.584	62.725.306.526
Thanh lý	-	(1.664.062.499)	-	(407.783.182)	(2.071.845.681)
Biến động khác	-	(39.538.771)	73.065.213	(33.526.442)	-
Số dư cuối kỳ	16.043.483.565	10.617.932.008	2.183.049.466	1.309.709.723.783	1.338.554.188.822
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	32.298.560.987	7.135.876.468	172.669.652	758.930.182.772	798.537.289.879
Số dư cuối kỳ	31.582.450.401	6.090.605.671	96.911.150	697.916.078.630	735.686.045.852

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 332.236 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 331.295 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 694.673 triệu VND (1/1/2016: 755.258 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ				
- đã báo cáo trước đây	15.190.644.604	926.000.000	293.502.920	16.410.147.524
<i>Điều chỉnh sai sót các kỳ trước</i> <i>(Thuyết minh 39)</i>	<i>(1.899.520.000)</i>	-	-	<i>(1.899.520.000)</i>
Số dư đầu kỳ (đã điều chỉnh lại) và cuối kỳ	13.291.124.604	926.000.000	293.502.920	14.510.627.524
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.071.971.568	926.000.000	293.502.920	2.291.474.488
Khấu hao trong kỳ	101.948.374	-	-	101.948.374
Giảm khác	(256.384.580)	-	-	(256.384.580)
Số dư cuối kỳ	917.535.362	926.000.000	293.502.920	2.137.038.282
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ			-	
- đã điều chỉnh lại	14.118.673.036	-	-	14.118.673.036
Số dư cuối kỳ	12.373.589.242	-	-	12.373.589.242

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 1.220 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 1.220 triệu VND).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	20.782.264.382
Khấu hao trong kỳ	1.889.296.762
Số dư cuối kỳ	22.671.561.144
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	92.575.541.322
Số dư cuối kỳ	90.686.244.560

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ - đã báo cáo trước đây	147.018.264.110	137.919.488.182
<i>Điều chỉnh sai sót các kỳ trước (Thuyết minh 39)</i>	<i>(4.138.117.167)</i>	<i>(4.138.117.167)</i>
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại	142.880.146.943	133.781.371.015
Tăng trong kỳ	479.422.086.530	1.659.258.521
Xóa sổ	(3.174.093.568)	-
Số dư cuối kỳ	619.128.139.905	135.440.629.536

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tàu Petrolimex P18	474.873.750.000	-
Công trình tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	131.088.958.544	126.540.622.014
Hệ thống xếp xe tự động cho Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	11.572.626.150	11.572.626.150
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng (*)	1.592.805.211	1.592.805.211
Khác	-	3.174.093.568
	619.128.139.905	142.880.146.943

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang là 474.874 triệu VND (1/1/2016: Không) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

(*) Các công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2008 trên mảnh đất có diện tích 1.148m² được Công ty thuê từ UBND Thành phố Hải Phòng trong vòng 50 năm bắt đầu từ năm 1993. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, dự án đã dừng thi công. Giá trị công trình được xác định trên biên bản thẩm định giá số 209/TĐG-CT-AMAX ngày 25 tháng 4 năm 2016 là 266.565 triệu VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang cân nhắc kế hoạch thoái vốn từ dự án trên.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND Điều chỉnh lại
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con	20%	4.749.150.741	3.684.638.897

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	21.300.226.388	4.260.045.278	13.666.686.234	2.733.337.247

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2017	Chưa quyết toán	8.211.854.826
2018	Chưa quyết toán	1.075.084.661
2019	Chưa quyết toán	3.080.500.559
2020	Chưa quyết toán	1.229.516.570
2021	Chưa quyết toán	7.703.269.772
		21.300.226.388

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Xăng dầu B12	6.752.610.021	297.107.605
Công ty Xây dựng dân dụng và chuyên nghiệp DELTA	2.768.801.383	-
Công ty Xăng dầu KV3	2.002.579.329	3.686.314.902
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex	1.939.641.000	651.244.000
Công ty bảo hiểm PJICO Hải Phòng	1.838.603.901	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex	24.515.040	1.112.154.108
Công ty TNHH ManHae Marine Tech	-	1.916.548.611
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Hải Đoàn	-	2.737.055.640
Các nhà cung cấp khác	3.112.239.728	5.400.974.658
	18.438.990.402	15.801.399.524

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu B12	6.752.610.021	297.107.605
Công ty Xăng dầu KV3	2.002.579.329	3.686.314.902
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex	1.939.641.000	651.244.000
Công ty bảo hiểm PJICO Hải Phòng	1.838.603.901	-
	12.533.434.251	4.634.666.507

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”)	2.773.859.565	34.065.013.490	(32.648.381.049)	4.190.492.006
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	124.997.597	(124.997.597)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	65.013.063	(65.013.063)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.857.500.331	18.648.485.507	(12.457.500.331)	16.048.485.507
Thuế thu nhập cá nhân	677.917.683	995.031.101	(1.596.669.323)	76.279.461
Tiền thuê đất	-	343.665.000	(343.665.000)	-
Thuế khác	-	15.791.326	(15.791.326)	-
	13.309.277.579	54.257.997.084	(47.252.017.689)	20.315.256.974

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.887.293.899	2.175.477.040
Các khoản trích trước khác	508.376.790	1.599.794.214
	<hr/>	<hr/>
	2.395.670.689	3.775.271.254
	<hr/>	<hr/>

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	368.368.340	477.296.233
Bảo hiểm xã hội	99.607.943	16.326.995
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	138.775.850	32.096.501.550
Thu hộ, chi hộ	10.978.545.578	4.263.786.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.078.771.257	8.343.818.786
	<hr/>	<hr/>
	18.664.068.968	45.197.730.364
	<hr/>	<hr/>



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay	(a) Vay ngắn hạn	Biến động trong kỳ			30/6/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		1/1/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn		-	22.965.987.321	(22.965.987.321)	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))		157.403.540.000	63.327.000.000	(78.037.767.500)	141.122.287.500
		157.403.540.000	86.292.987.321	(101.003.754.821)	141.122.287.500

HÀNG TRẢ

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a)	USD	2016	37.039.537.500	74.642.540.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (b)	VND	2026	284.962.500.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (c)	USD	2019	246.408.750.000	289.663.500.000
			568.410.787.500	364.306.040.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(141.122.287.500)	(157.403.540.000)
			427.288.500.000	206.902.500.000

Khoản vay (a) từ ngân hàng nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 10. Lãi suất áp dụng là LIBOR USD 6 tháng + 2,00%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 286.987 triệu VND (1/1/2016: 312.308 triệu VND) (Thuyết minh 15).

Khoản vay (b) từ ngân hàng nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng Công thương Việt Nam + 2,20%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay đang được ghi nhận là khoản xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 474.874 triệu VND (Thuyết minh 18).

Khoản vay (c) từ một nhóm các ngân hàng trong đó Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là ngân hàng đầu mối nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 15 và Petrolimex 16. Các lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của các ngân hàng cho vay + 2,50%/năm và LIBOR USD 6 tháng + 4,00%/năm tương ứng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 407.686 triệu VND (1/1/2016: 442.950 triệu VND) (Thuyết minh 15).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản dự phòng

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa tàu (*)	20.000.000.000	-

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa tàu (*)	5.000.000.000	-

(*) Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là ba (03) tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa từ 1 đến 2,5 năm/lần.

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.663.786.075	3.374.443.778
Trích lập trong kỳ	7.927.800.000	12.873.840.000
Sử dụng trong kỳ	(2.792.499.000)	(3.895.718.067)
Số dư cuối kỳ	15.799.087.075	12.352.565.711

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2015 - đã báo cáo trước đây	639.934.000.000	7.571.969.722	297.987.658.316	88.285.226.976	6.700.169.958	1.040.479.024.972
<i>Điều chỉnh sai sót các kỳ trước (Thuyết minh 39)</i>	-	-	-	(9.995.357.707)	-	(9.995.357.707)
Số dư tại ngày 1/1/2015 - đã điều chỉnh lại	639.934.000.000	7.571.969.722	297.987.658.316	78.289.869.269	6.700.169.958	1.030.483.667.265
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	28.946.426.293	(164.590.924)	28.781.835.369
- đã điều chỉnh lại	-	-	21.456.398.000	(21.456.398.000)	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	(12.873.840.000)	-	(12.873.840.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(686.416.530)	-	(686.416.530)
và Ban kiểm soát	-	-	-	(206.030.060)	-	(206.030.060)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2015	639.934.000.000	7.571.969.722	319.444.056.316	72.013.610.972	6.535.579.034	1.045.499.216.044

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016	639.934.000.000	7.571.969.722	319.444.056.316	75.257.549.258	6.331.314.987	1.048.538.890.283
– đã báo cáo trước đây	-	-	-	(9.722.276.064)	-	(9.722.276.064)
<i>Điều chỉnh sai sót các kỳ trước (Thuyết minh 39)</i>						
Số dư tại ngày 1/1/2016	639.934.000.000	7.571.969.722	319.444.056.316	65.535.273.194	6.331.314.987	1.038.816.614.219
– đã điều chỉnh lại	44.775.410.000	-	(44.775.410.000)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	80.163.383.979	(2.310.980.932)	77.852.403.047
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(31.814.194.193)	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	31.814.194.193	(7.927.800.000)	-	(7.927.800.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(616.898.154)	-	(616.898.154)
Số dư tại ngày 30/6/2016	684.709.410.000	7.571.969.722	306.482.840.509	105.339.764.826	4.020.334.055	1.108.124.319.112

Số dư tại ngày 30/6/2016

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	63.993.400	639.934.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	63.993.400	639.934.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	63.993.400	639.934.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2016		30/6/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	63.993.400	639.934.000.000	63.993.400	639.934.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ (Thuyết minh 29)	4.477.541	44.775.410.000	-	-
Số dư cuối kỳ	68.470.941	684.709.410.000	63.993.400	639.934.000.000

29. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần. Trong kỳ, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 107/VP-NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2016, Công ty đã trích 31.814 triệu VND vào Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế và phát hành 4.477.541 cổ phiếu thưởng tương ứng với 44.775 triệu VND cho các cổ đông của Công ty từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.998.504.000	3.284.904.000
Trong vòng hai đến năm năm	646.716.000	2.026.416.000
Sau năm năm	2.486.624.000	2.596.328.000
	<hr/>	<hr/>
	5.131.844.000	7.907.648.000
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	174.030	3.892.856.438	83.451	1.873.135.443
		<hr/>		<hr/>

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.789.232.200	3.351.311.355
Cổ tức được chia	42.666.501	25.599.900
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần (*)	51.359.062.281	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	492.523.164	85.932.114
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.833.516.625	-
	<hr/>	<hr/>
	57.517.000.771	3.462.843.369
	<hr/>	<hr/>

(*) Phản ánh khoản lãi thu được từ việc chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP trong kỳ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.662.441.623	11.057.793.351
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.598.771.365
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện (Hoàn nhập)/trích dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	456.007.024 (238.932.400)	1.207.592.229 110.932.900
	6.879.516.247	20.975.089.845

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.475.972.976	11.084.331.649
Chi phí thuê văn phòng và dịch vụ đi kèm	2.382.000.000	2.363.268.000
Chi phí tiếp khách	2.448.989.439	2.496.824.839
Phân bổ chi phí trả trước	740.966.139	447.653.016
Chi phí khấu hao	700.142.004	824.912.266
Chi phí thuê đất	186.448.500	186.449.000
Trích dự phòng phải thu khó đòi	345.034.866	-
Chi phí khác	7.161.462.234	3.840.592.220
	26.441.016.158	21.244.030.990

34. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	4.487.443.980	4.318.581.761
Chi phí nhân công	43.874.987.919	45.175.378.928
Chi phí khấu hao	64.716.551.662	64.819.654.338
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	33.997.260.494	35.614.253.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.503.001.231	20.914.784.821
Chi phí khác	6.980.792.059	3.625.071.893

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
		Điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	18.648.485.507	7.551.654.576
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	-	(110.000.000)
	<hr/>	<hr/>
	18.648.485.507	7.441.654.576
	<hr/>	<hr/>
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.064.511.844	(273.081.643)
	<hr/>	<hr/>
	19.712.997.351	7.168.572.933
	<hr/>	<hr/>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	97.565.400.398	35.950.408.302
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	19.513.080.080	7.909.089.826
Ảnh hưởng bút toán hợp nhất	(1.366.625.721)	(802.120.732)
Chi phí không được khấu trừ thuế	62.314.185	53.649.739
Thu nhập không bị tính thuế	(8.533.300)	(5.631.978)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	1.526.708.031	123.586.078
Lỗi tính thuế được sử dụng	(13.945.924)	-
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	-	(110.000.000)
	<hr/>	<hr/>
	19.712.997.351	7.168.572.933
	<hr/>	<hr/>

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%)

115
 T
 H
 T
 NG
 VI
 BAN

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 80.163.383.978 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: đã điều chỉnh lại: 28.946.426.293) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 68.470.941 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 68.470.941 cổ phiếu).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2016. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(b) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 29) như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	63.993.400	448
Điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển	4.477.541	(25)
Số điều chỉnh lại	68.470.941	423

37. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Phát hành cổ phiếu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển	44.775.410.000	-

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	203.826.510.194	213.342.436.860
Bán hàng hóa	-	1.925.803.800
Mua hàng hóa	110.612.702	119.878.055
Các công ty liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	5.385.308.308	4.739.830.038
<i>Tổng công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex</i>		
Mua hàng hóa	4.951.307.448	3.478.445.625
<i>Công ty Bảo hiểm PJICO Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	2.336.863.774	7.891.795.537
<i>Công ty Xăng dầu KV3</i>		
Mua hàng hóa	19.481.308.364	50.334.672.992
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng</i>		
Cung cấp dịch vụ	73.181.818	-
Cung cấp hàng hóa	1.513.227.272	-
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.161.013.804	214.426.128
Mua hàng hóa	72.383.282.894	18.989.333.998
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.399.239.000	2.067.727.763
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	419.572.877	416.058.073

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Số liệu so sánh

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phát hiện ra một số giao dịch lãi vay giữa Công ty và một công ty con chưa được loại trừ trong các báo cáo tài chính hợp nhất của các năm trước, đồng thời, Công ty cũng chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản hoàn nhập các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn mà Công ty đã trích lập liên quan đến các khoản đầu tư vào các công ty con.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xác định đây là những sai sót cần điều chỉnh hồi tố. Theo đó, một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2016, trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, trên báo cáo lưu chuyển tiền hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và số dư Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 trong Thuyết minh 27 – Thay đổi vốn Chủ sở hữu đã được điều chỉnh lại.

Ngoài ra, một số số liệu so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp cách trình bày báo cáo tài chính kỳ này.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	VND Theo báo cáo trước đây	1/1/2016 VND Điều chỉnh	VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản cố định vô hình – nguyên giá	16.410.147.524	(1.899.520.000)	14.510.627.524
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	147.018.264.110	(4.138.117.167)	142.880.146.943
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(3.684.638.897)	(3.684.638.897)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(75.257.549.258)	9.722.276.064	(65.535.273.194)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015		
	VND Theo báo cáo trước đây	VND Điều chỉnh	VND Đã điều chỉnh lại
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(273.081.643)	(273.081.643)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.508.753.726	273.081.643	28.781.835.369
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	28.673.344.650	273.081.643	28.946.426.293
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	448	(25)	423

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015		
	VND Theo báo cáo trước đây	VND Phân loại lại	VND Đã phân loại lại
Các khoản dự phòng	90.932.900	26.400.000.000	26.490.932.900
Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.376.911.255)	(1.913.761.647)	(5.290.672.902)
Biến động các khoản phải thu	(22.828.714.546)	1.913.761.647	(20.914.952.899)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	35.053.948.456	(26.400.000.000)	8.653.948.456

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yên
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc